

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0800001348

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

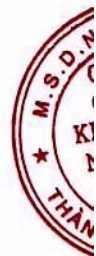
QUÝ II NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

NỘI DUNG

	Trang
1 Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 2
2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3 - 4
3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 28

HẢI PHÒNG, THÁNG 07 NĂM 2026



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.966.505.870	73.493.071.501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.845.378.919	12.140.515.042
1 Tiền	111	V.1.	26.845.378.919	12.140.515.042
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.822.125.825	17.191.502.321
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	20.573.459.579	13.921.636.561
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	5.569.927.747	1.252.530.377
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.	3.678.738.499	2.017.335.383
IV. Hàng tồn kho	140		42.787.017.294	38.960.372.024
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	42.787.017.294	38.960.372.024
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.511.983.832	5.200.682.114
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.	69.381.589	393.700.772
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.458.473.425	3.446.340.290
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.	984.128.818	1.360.641.052
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		832.827.426.922	838.497.777.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		790.104.364.333	755.895.781.887
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	790.104.135.462	755.891.683.016
- Nguyên giá	222		2.225.555.568.598	2.137.626.795.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.435.451.433.136)	(1.381.735.112.299)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	228.871	4.098.871
- Nguyên giá	228		855.700.000	855.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.471.129)	(851.601.129)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.296.456.921	41.273.011.830
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6.	9.296.456.921	41.273.011.830
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		33.426.605.668	41.328.984.193
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9.	33.426.605.668	41.328.984.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		934.793.932.792	911.990.849.411

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		440.675.705.784	438.134.374.130
I. Nợ ngắn hạn	310		146.700.337.538	159.966.737.462
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	65.431.422.046	62.743.754.475
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	1.637.141.086	1.890.446.231
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13.	243.656.790	245.814.012
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14.	7.709.217.147	11.744.846.494
5 Phải trả người lao động	315		15.375.565.422	19.694.372.672
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15.	9.698.477.816	1.135.001.249
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.	15.901.665.453	18.938.037.465
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10.	19.530.732.025	40.942.464.050
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.172.459.753	2.632.000.814
II. Nợ dài hạn	330		293.975.368.246	278.167.636.668
1 Phải trả dài hạn khác	338	V.16.	105.288.020.313	105.288.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10.	188.687.347.933	172.879.616.355
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17.	494.118.227.008	473.856.475.281
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.922.526.064	82.922.526.064
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		33.296.302.837	23.593.068.491
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.074.689.112	48.516.171.731
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26.143.625.400	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		32.931.063.712	48.516.171.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		934.793.932.792	911.990.849.411

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	159.617.672.698	148.276.359.789	310.166.349.381	291.737.937.982
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				5.112.000	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		159.617.672.698	148.276.359.789	310.161.237.381	291.737.937.982
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	115.350.422.001	107.626.105.737	222.265.863.668	210.125.836.030
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		44.267.250.697	40.650.254.052	87.895.373.713	81.612.101.952
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3.	1.024.302.067	14.643.053	2.313.755.915	28.074.503
8 Chi phí tài chính	23	VI.4.	3.230.304.641	8.939.284.033	6.040.329.346	15.942.327.768
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.230.304.641	3.479.200.416	6.040.329.346	6.593.239.066
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	6.343.992.324	5.951.814.155	12.529.971.395	11.333.247.291
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	17.851.592.686	18.270.321.320	30.364.170.652	31.200.650.711
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		17.865.663.113	7.503.477.597	41.274.658.235	23.163.950.685
12 Thu nhập khác	31	VI.5.	20.936.358	336.505.983	169.405.656	336.714.709
13 Chi phí khác	32	VI.6.	45.723.744	595.121.332	49.882.546	602.145.921
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24.787.386)	(258.615.349)	119.523.110	(265.431.212)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		17.840.875.727	7.244.862.248	41.394.181.345	22.898.519.473

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	3.641.334.011	1.652.496.793	8.463.117.633	4.849.234.062
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.199.541.716	5.592.365.455	32.931.063.712	18.049.285.411
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		445,37	175,41	1.032,89	566,12

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		339.916.281.608	328.387.831.419
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(79.055.848.909)	(171.772.138.378)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.894.469.548)	(46.479.449.928)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(6.052.663.862)	(6.616.710.568)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.792.084.951)	(10.605.704.861)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.089.748.745	4.099.962.081
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116.680.205.257)	(43.059.138.853)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.530.757.826	53.954.650.912
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(58.633.193.738)	(27.520.604.872)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		97.544.328	
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.990.934	28.074.503
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.508.658.476)	(27.492.530.369)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		33.112.485.979	6.597.515.071
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.429.721.452)	(24.446.956.513)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.917.103)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.317.235.473)	(17.855.358.545)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.704.863.877	8.606.761.998
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.140.515.042	10.192.762.023
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	26.845.378.919	18.799.524.021

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, Tp. Hải Phòng

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/07/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/07/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Hải Dương - TP Hải Phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, P.Hải Dương, TP. Hải Phòng
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	Xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	Phường Thạch Khôi, TP Hải Phòng
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Hà Tây, TP Hải Phòng
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Xã Nam Thanh Miện, TP Hải Phòng
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Phòng
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Mao Điền, TP Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
12.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Xã Nam Sách, TP Hải Phòng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đông Bắc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm

05

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ dài hạn là các chi phí có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

thế đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lắp đặt đường ống

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây lắp.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động cung cấp nước cho khu chế xuất, 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****1. Tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.144.651.444	1.380.844.913
Tiền gửi không kỳ hạn	24.573.521.248	10.693.486.848
Tiền đang chuyển	127.206.227	66.183.281
Cộng	26.845.378.919	12.140.515.042

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	20.573.459.579	-	13.921.636.561	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng phát triển Việt Đức	3.797.357.956		2.922.861.156	
Công ty CP Đại An	9.172.600.150		6.283.711.625	
Công ty cổ phần ISERVICE	3.877.288.800		1.796.313.750	
Các đối tượng khác	3.726.212.673		2.918.750.030	
Cộng	20.573.459.579	-	13.921.636.561	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh mục VIII.2**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thành Đông	2.393.264.400	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất và phát triển Thiên Phú	-	787.179.601
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Ngọc Châu	3.028.064.796	247.044.893
Các đối tượng khác	148.598.551	218.305.883
Cộng	5.569.927.747	1.252.530.377

4. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Ngắn hạn**

Tạm ứng	1.618.137.895	-	
Ngô Hải Lam	1.067.379.678	-	
Các đối tượng khác	550.758.217	-	
Phải thu khác	2.060.600.604	-	2.017.335.383
Ngô Hải Lam	1.053.509.000		903.509.000
Nguyễn Ngọc Long	863.826.383		863.826.383
Đối tượng khác	143.265.221		250.000.000
Cộng	3.678.738.499	-	2.017.335.383

5. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.602.422.978		37.799.618.386	
Công cụ, dụng cụ	720.131.487		781.206.487	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	423.941.599		320.788.195	
Thành phẩm	40.521.230		58.758.956	
Cộng	42.787.017.294	-	38.960.372.024	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D280 NCNL cấp nước TT Thanh Hà KV 442	-	3.448.640.290
Lắp đặt thay thế 04 tổ máy bơm trạm bơm 1 Nhà máy nước Cẩm Thượng	-	4.635.879.222
Đầu tư thay thế bơm Trạm bơm cấp I Nhà máy nước Việt Hòa CNNS Số 1	-	5.725.886.514
Đầu tư lắp đặt bổ sung 02 tổ bơm 1100m ³ /h trạm II cụm 25.000m ³ /ngđ-CN1	-	7.898.827.112
Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D800 từ cổng chính công ty An Phát đến cổng Cẩm Khê	-	11.647.915.015
Xây dựng bể chứa nước sạch Trạm tăng áp Kim Giang CN Số 10	4.607.301.040	545.767.592
Các công trình khác	4.689.155.881	7.370.096.085
Cộng	9.296.456.921	41.273.011.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	855.700.000	855.700.000
Tại ngày 30/06/2026	855.700.000	855.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	851.601.129	851.601.129
Khấu hao trong kỳ	3.870.000	3.870.000
Tại ngày 30/06/2026	855.471.129	855.471.129
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	4.098.871	4.098.871
Tại ngày 30/06/2026	228.871	228.871

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 847.000.000 VND.

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	69.381.589	393.700.772
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	69.381.589	393.700.772
Dài hạn	33.426.605.668	41.328.984.193
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	33.426.605.668	41.328.984.193
	33.495.987.257	41.722.684.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	01/01/2026		30/06/2026			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	40.942.464.050	40.942.464.050	10.432.485.979	31.844.218.004	19.530.732.025	19.530.732.025
Vay ngắn hạn	-	-	10.432.485.979	10.432.485.979	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)			10.432.485.979	10.432.485.979	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.942.464.050	40.942.464.050	-	21.411.732.025	19.530.732.025	19.530.732.025
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	8.863.582.450	8.863.582.450		4.431.791.225	4.431.791.225	4.431.791.225
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	5.369.881.600	5.369.881.600		3.062.940.800	2.306.940.800	2.306.940.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	26.709.000.000	26.709.000.000		13.917.000.000	12.792.000.000	12.792.000.000
Vay dài hạn	172.879.616.355	172.879.616.355	22.680.000.000	6.872.268.422	188.687.347.933	188.687.347.933
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	92.130.061.374	92.130.061.374		6.872.268.422	85.257.792.952	85.257.792.952
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	31.501.469.778	31.501.469.778			31.501.469.778	31.501.469.778
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	49.248.085.203	49.248.085.203	22.680.000.000		71.928.085.203	71.928.085.203
Cộng	213.822.080.405	213.822.080.405	33.112.485.979	38.716.486.426	208.218.079.958	208.218.079.958

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 11/2025-HĐCVHM/NHCT340-KDNS ngày /11/2025 với hạn mức cho vay là 31 tỷ đồng duy trì từ ngày 28/11/2025 đến ngày 28/11/2026 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 6,6%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiểu dự án Tuyến Cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐĐB ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/04/2023. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 18.170.000.000 đồng, lãi suất áp dụng trong hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 9%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình xây dựng cơ bản, mạng lưới cấp nước. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/04/2023.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTD ngày 21/09/2023. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 4.300.000.000 đồng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,2%/năm (áp dụng cố định trong 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân, sau thời gian đó lãi suất thả nổi 06 tháng/lần). Thời hạn cho vay 84 tháng, trong đó ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay thanh toán các chi phí đầu tư dự án xây dựng cụm lắng lọc công suất 6.000m³/ngày đêm.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTD ngày 08/11/2023. Tổng giá trị khoản vay là 11.686.264.100 đồng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8%/năm (áp dụng cố định trong 24 tháng kể từ thời điểm giải ngân, sau thời gian đó lãi suất thả nổi 06 tháng/lần). Thời hạn cho vay 84 tháng, trong đó ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các đường ống cấp nước của Công ty.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/214051/HĐTD ngày 09/04/2025. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại thời điểm vay lãi suất cho vay là 7,5%/năm, cố định trong 24 tháng và sau 24 tháng áp dụng lãi suất thả nổi. Mục đích khoản vay để đầu tư, xây dựng các đường ống và công trình cấp nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 10/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019.
- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bể lắng, bể lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 14/01/2020
- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/06/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16.428.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HBCTV340-KDNSHD ngày 17/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thành toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m³, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất được ông ký thuộc dự án xây dựng nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm tại phường Việt Hòa.

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HBCTV340-KDNSHD ngày 25/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thành toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HBCTV340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thành toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

- Theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HBCTV340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thành toán chi phí đầu tư hàng mục Điện điều khiển, điện động lực, SCADA thuộc Dự Án: Xây dựng nhà máy nước Việt Hòa thêm 25000m³/ngày đêm

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HBCTV340-KDNSHD ngày 22/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022-HBCTV340-KDNSHD ngày 26/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 4.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí dự án nhà làm việc 3 tầng - Chi nhánh nước sạch số 10.

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HBCTV340-KDNSHD ngày 27/09/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HBCTV340-KDNSHD ngày 04/03/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 1.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để đầu tư hệ thống máy rửa, chiết rót đóng nắp bình 5G tự động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 03/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/THUCKHANG ngày 15/05/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 1.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng tuyến ống HDPE D160 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thúc Kháng.
- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/VINHHONGGD3 ngày 14/06/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 5.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D400 cấp nước cho trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng (Giai đoạn 3).
- Theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/08/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 7.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng tuyến ống truyền tải nâng cao năng lực cấp nước thị trấn Thanh Miện, Xây dựng đường ống cấp nước bổ sung nguồn cấp nước KCN Đại An mở rộng.
- Theo hợp đồng tín dụng số 08/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 23/08/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 3.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí công trình xây dựng, cải tạo nhà làm việc trạm Sao Đỏ chi nhánh KDNS số 4.
- Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/12/2025. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.543.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi 7,5%/năm. Mục đích khoản vay là để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình đầu tư.

11. Phải trả người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cúc Phương	4.096.316.013	4.096.316.013	10.447.897.899	10.447.897.899
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	810.190.080	810.190.080	10.606.176.800	10.606.176.800
Công ty cổ phần DNP Hawaco	5.550.739.920	5.550.739.920	1.166.062.500	1.166.062.500
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu xanh	5.855.422.327	5.855.422.327	3.102.631.108	3.102.631.108
Công ty CP Thiết bị và công nghệ ECO Việt Nam	3.930.366.461	3.930.366.461	3.880.095.631	3.880.095.631
Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên	2.821.706.306	2.821.706.306	6.215.638.260	6.215.638.260
Công ty TNHH Deviwas	5.061.511.800	5.061.511.800	220.529.520	220.529.520

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	9.577.067.100	9.577.067.100	741.283.100	741.283.100
Các đối tượng khác	27.728.102.039	27.728.102.039	26.363.439.657	26.363.439.657
Cộng	65.431.422.046	65.431.422.046	62.743.754.475	62.743.754.475

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh mục VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Các đối tượng khác	535.040.129	788.345.274
Cộng	1.637.141.086	1.890.446.231

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	243.656.790	245.814.012
	243.656.790	245.814.012

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
a) Phải nộp				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.514.677	219.514.677	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.970.301.329	8.463.117.633	12.792.084.951	3.641.334.011
Thuế tài nguyên	185.518.000	1.119.811.550	1.106.858.425	198.471.125
Thuế GTGT đầu ra	12.917.704	2.224.350.957	2.223.326.239	13.942.422
Phí cấp quyền khai thác nước		1.619.175.500	1.619.175.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.576.109.461	20.750.145.772	20.470.785.644	3.855.469.589
Cộng	11.744.846.494	34.396.116.089	38.431.745.436	7.709.217.147
b) Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	1.360.641.052	376.512.234		984.128.818
Cộng	1.360.641.052	376.512.234	-	984.128.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***15. Chi phí phải trả**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	119.872.333	132.206.849
Chi phí vật tư công trình	9.578.605.483	-
Chi phí tiền nước phải trả		1.002.794.400
Cộng	9.698.477.816	1.135.001.249

16. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.901.665.453	18.938.037.465
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>96.306.677</i>	<i>139.229.113</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>15.805.358.776</i>	<i>18.798.808.352</i>
Ngô Hải Lam	1.585.302.013	2.128.295.983
Vũ Bá Long	817.844.092	406.808.766
Nguyễn Văn Thạnh	1.210.754.597	-
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	6.180.255.068	6.180.255.068
UBND TP Hải Phòng	1.000.000.000	7.202.000.000
Các đối tượng khác	5.011.203.006	2.881.448.535
b) Dài hạn	105.288.020.313	105.288.020.313
Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng (1)	91.622.000.000	91.622.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	121.189.685.766	124.226.057.778

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là UBND TP Hải Phòng) phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị chưa nhận nợ: 13.666.020.313 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	318.824.708.995	82.922.526.064	46.044.228.241	447.791.463.300
Lãi trong năm trước			48.516.171.731	48.516.171.731
Chia cổ tức			(25.824.800.700)	(25.824.800.700)
Phân phối các quỹ			(20.219.427.541)	(20.219.427.541)
Số dư tại ngày 31/12/2025	318.824.708.995	82.922.526.064	48.516.171.731	450.263.406.790
Lãi trong kỳ này			32.931.063.712	32.931.063.712
Chia cổ tức				-
Phân phối các quỹ			(22.372.546.331)	(22.372.546.331)
Số dư tại ngày 30/06/2026	318.824.708.995	82.922.526.064	59.074.689.112	460.821.924.171

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Các đối tượng khác	57.588.640.000	57.588.640.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

17.3 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
Quỹ đầu tư phát triển	23.593.068.491	9.703.234.346	-	33.296.302.837
Cộng	23.593.068.491	9.703.234.346	-	33.296.302.837

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	153.376.675.300	141.626.292.250
Doanh thu về lắp đặt đường ống	3.616.717.831	3.688.985.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Doanh thu nước tinh khiết	2.137.853.000	2.502.431.000
Doanh thu khác	486.426.567	458.651.280
Cộng	159.617.672.698	148.276.359.789

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết được trình bày tại thuyết minh mục VIII.2**2. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	110.860.436.982	102.886.035.531
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	3.416.355.658	3.350.734.316
Giá vốn nước tinh khiết	1.073.629.361	1.389.335.890
Cộng	115.350.422.001	107.626.105.737

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.026.782	14.643.053
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.010.275.285	
Cộng	1.024.302.067	14.643.053

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	3.230.304.641	3.479.200.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		5.460.083.617
Cộng	3.230.304.641	8.939.284.033

5. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu hồi vật tư tháo dỡ		331.197.072
Thu nhập khác	20.936.358	5.308.911
Cộng	20.936.358	336.505.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Chi phí khác**

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giảm giá trị tài sản do phá dỡ		577.847.350
Chi phí khác	45.723.744	17.273.982
Cộng	45.723.744	595.121.332

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.851.592.686	18.270.321.320
Chi phí nhân viên quản lý	6.816.228.599	5.777.159.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.587.751.215	5.732.617.638
Chi phí quản lý khác	7.447.612.872	6.760.544.272
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.343.992.324	5.951.814.155
Chi phí nhân viên	4.566.600.974	3.682.467.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.535.456.903	1.688.519.646
Chi phí bán hàng khác	241.934.447	580.826.608
Cộng	24.195.585.010	24.222.135.475

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	26.171.086.322	26.962.978.698
Chi phí nhân công	43.015.578.530	31.206.992.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.787.435.570	27.358.591.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.933.453.354	30.076.956.513
Chi phí khác bằng tiền	14.481.311.215	16.762.862.631
Cộng	139.388.864.991	132.368.382.030

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	17.840.875.727	7.244.862.248
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	365.794.327	267.799.443
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18.206.670.054	7.512.661.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.641.334.011	1.502.532.338
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		149.964.455
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.641.334.011	1.652.496.793

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2026 đến 31/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ		9.349.088.702
--	--	---------------

Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	2.286.764.981	
--	---------------	--

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.112.485.979	6.597.515.071
---	----------------	---------------

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	36.429.721.445	24.446.956.513
--	----------------	----------------

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
- Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Nước mua của Công ty CP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	6.564.632.400	4.508.049.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số dư các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán	1.505.759.220	258.960.600
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.505.759.220	258.960.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.622.000.000	98.824.000.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	92.622.000.000	98.824.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lương, thù lao của HĐQT, Ban TGD	1.582.822.764	1.480.171.965
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	391.672.066	450.497.400
Cộng	1.974.494.830	1.930.669.365

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty và báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Sơn